

HƯỚNG DẪN

Hướng dẫn trình tự, thủ tục và hồ sơ đánh giá đạt chuẩn đô thị văn minh; đạt chuẩn nông thôn mới; đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu các tiêu chí thuộc Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội giai đoạn 2022 - 2025

Căn cứ Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg, ngày 18/02/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Tĩnh: Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025; Bộ tiêu chí quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Văn bản số 1722/UBND-VX ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 04/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh; Văn bản số 6496/UBND-NL_s ngày 14/11/2022 về việc ban hành hướng dẫn trình tự, thủ tục và hồ sơ đánh giá tiêu chí nông thôn mới thuộc Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tiếp thu ý kiến góp ý của các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể Thao và Du lịch, Văn phòng Điều phối Chương trình Nông thôn mới tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn trình tự,

thủ tục và hồ sơ đánh giá các tiêu chí đạt chuẩn đô thị văn minh; đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu thuộc Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội giai đoạn 2022 - 2025 như sau:

A. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ HỘ NGHÈO ĐỐI VỚI PHƯỜNG, THỊ TRẤN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ ĐẠT CHUẨN ĐÔ THỊ VĂN MINH

1. Tiêu chí hộ nghèo

1.1. Tiêu chí hộ nghèo đạt chuẩn đô thị văn minh

a) Phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 (theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hàng năm): $\leq 2,5\%$.

b) Thành phố, thị xã đạt chuẩn đô thị văn minh: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 (theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hàng năm): $\leq 2,5\%$. Đồng thời có 100% xã trực thuộc được công nhận và công nhận lại các tiêu chí thuộc Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đạt chuẩn nông thôn mới.

1.2. Trình tự xét, công nhận: Thực hiện theo Quy định tại Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg, ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

1.3. Hồ sơ đánh giá tiêu chí hộ nghèo đa chiều ở đô thị

1.3.1. Hồ sơ đánh giá, thẩm định phường, thị trấn

(1) Các loại văn bản chỉ đạo, kế hoạch, hướng dẫn thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm của UBND phường/thị trấn;

(2) Hệ thống phiếu rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo; các loại hồ sơ, hệ thống mẫu biểu báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm của UBND phường/thị trấn thực hiện theo quy định của Chính phủ, bộ, ngành liên quan và hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh;

(3) Quyết định công nhận của Chủ tịch UBND phường/thị trấn, kèm theo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo;

(4) Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND thành phố, thị xã.

1.3.2. Hồ sơ đánh giá, thẩm định thành phố, thị xã

(1) Các loại văn bản chỉ đạo, kế hoạch, hướng dẫn thực hiện rà soát hộ nghèo hàng năm của UBND thành phố/thị xã;

(2) Hệ thống mẫu biểu báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm của UBND thành phố/thị xã theo quy định của Chính phủ, bộ, ngành liên quan và hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh;

(3) Quyết định công nhận của Chủ tịch UBND phường/thị trấn kèm theo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo;

(4) Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND thành phố, thị xã.

2. Tiêu chí về lao động, việc làm

2.1. Tiêu chí 6.1: Tỷ lệ người có việc làm

2.1.1. Mức độ đạt chuẩn

a) Phường đạt chuẩn đô thị văn minh: Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ $\geq 90\%$ trở lên.

b) Thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh: Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ $\geq 80\%$ trở lên.

2.1.2. Phương pháp tính và khái niệm

Tỷ lệ người có việc làm được xác định bằng cách chia số lao động có việc làm cho lực lượng lao động (*dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động*) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người lao động có việc làm}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

(1) Người lao động có việc làm: Là những người từ 15 tuổi trở lên làm việc (không bị pháp luật cấm) để tạo ra sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với mục đích được trả công, trả lương hoặc để thu lợi nhuận trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Ghi chú: Lao động sản xuất ra sản phẩm với mục đích để bản thân và gia đình sử dụng không được coi là có việc làm.

(2) Lực lượng lao động (*hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế*) bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên đến tuổi nghỉ hưu theo quy định có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Lưu ý:

- Người lao động đang làm việc nước ngoài vẫn thuộc đối tượng thống kê lực lượng lao động của địa phương.

- Người lao động không tham gia hoạt động kinh tế: Học sinh, sinh viên đang đi học tập trung tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước nhưng không tham gia các hoạt động kinh tế để tạo ra thu nhập cho bản thân; người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng; người lao động không làm việc.

- Lao động thất nghiệp: Người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên không có việc làm, hiện đang tìm việc và sẵn sàng làm việc hoặc những người không tìm việc nhưng đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu thực hiện sau thời kỳ tham chiếu.

2.2. Tiêu chí 8.8: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo

2.2.1. Mức độ đạt chuẩn

a) Phường đạt chuẩn đô thị văn minh: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo **đạt >50%**.

b) Thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo **đạt >40%**.

2.2.2. Phương pháp tính

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động có việc làm qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

- Người lao động có việc làm đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ điều tra và được đào tạo, có kỹ năng nghề, bao gồm các trường hợp cụ thể như sau:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm: Chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

- Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế) bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên đến tuổi nghỉ hưu theo quy định có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2.3. Hồ sơ đánh giá các Tiêu chí về lao động việc làm

2.3.1. Hồ sơ đánh giá chung

- Hệ thống văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và các báo cáo thực hiện công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm; văn bản hướng dẫn và biểu mẫu rà soát, đánh giá Tiêu chí về lao động, việc làm, đào tạo nghề của UBND phường, thị trấn.

- Biểu 01: Danh sách người lao động có việc làm (ký phê duyệt của Chủ tịch UBND phường, thị trấn và đóng dấu).

- Biểu 02: Danh sách người lao động không có việc làm (ký phê duyệt của Chủ tịch UBND phường, thị trấn và đóng dấu).

- Biểu 03: Danh sách biến động thông tin về hộ gia đình và người lao động (ký phê duyệt của Chủ tịch UBND phường, thị trấn và đóng dấu).

- Hồ sơ thu thập thông tin biến động về hộ gia đình và lao động thuộc hộ: Phiếu thu thập thông tin hộ gia đình được điều tra viên cấp xã tiến hành rà soát,

cập nhật thông tin biến động, bao gồm: thông tin biến động tăng/giảm về lao động (*Lao động mới bổ sung, lao động hết tuổi lao động, lao động thay đổi địa bàn cư trú, lao động bị chết*); thông tin thay đổi về tình trạng việc làm, thông tin thay đổi về trình độ chuyên môn, cơ quan đơn vị làm việc...

- Biên bản phúc tra kết quả điều tra, khảo sát tình hình biến động thông tin về hộ gia đình và người lao động của UBND phường, thị trấn.

2.3.2. Hồ sơ đánh giá Tiêu chí 6.1

- Tờ trình của UBND phường, thị trấn về việc đề nghị UBND cấp huyện công nhận phường, thị trấn đạt tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm.

- Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện về công nhận phường, thị trấn đạt tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm.

- Biểu 04: Tổng hợp Tỷ lệ lao động có việc làm theo tổ dân phố/khối phố (*ký phê duyệt của Chủ tịch UBND phường, thị trấn và đóng dấu*)

2.3.3. Hồ sơ đánh giá Tiêu chí 8.8

- Tờ trình của UBND phường, thị trấn về việc đề nghị UBND cấp huyện công nhận xã đạt tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.

- Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện về công nhận xã đạt tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.

- Biểu 05: Danh sách người lao động có việc làm qua đào tạo (*ký phê duyệt của Chủ tịch UBND phường, thị trấn và đóng dấu*)

- Biểu 06: Tổng hợp Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo theo tổ dân phố/khối phố.

B. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, XÃ HỘI THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

1. Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều

1.1. Xã đạt Tiêu chí: Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025

a) Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm dưới mức chỉ tiêu vùng Bắc Trung Bộ: **< 6,5%**.

b) Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm dưới mức chỉ tiêu vùng Bắc Trung Bộ: **< 4,0%**.

c) Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm: Thực hiện theo quy định của UBND tỉnh.

1.2. Phương pháp tính

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 (trừ số hộ nghèo, cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động), theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều (\%)} = \text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} + \text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)}$$

b) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (*trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) được Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (*trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo đa chiều (*trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động*) được Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (*trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

1.3. Hồ sơ đánh giá

(1) Các loại văn bản chỉ đạo, kế hoạch, hướng dẫn thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình hằng năm của UBND cấp xã;

(2) Hệ thống Phiếu rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo; các loại hồ sơ, hệ thống mẫu biểu báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình hàng năm theo quy định và hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

(3) Quyết định công nhận kèm theo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của UBND cấp xã; Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã về việc công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (*kèm theo danh sách hộ có mức sống trung bình*).

(4) Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp huyện.

(5) Báo cáo kết quả thẩm định, đánh giá tiêu chí hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND cấp huyện.

2. Tiêu chí số 12 về Lao động

2.1. Chỉ tiêu số 12.1: Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)

- Xã đạt chỉ tiêu “*Tỷ lệ lao động qua đào tạo*” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu vùng Bắc Trung Bộ: **≥ 75%**

- Xã đạt chỉ tiêu “*Tỷ lệ lao động qua đào tạo*” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu vùng Bắc Trung Bộ: **≥ 80%**

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

- *Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ điều tra và được đào tạo, có kỹ năng nghề, bao gồm các trường hợp cụ thể như sau:*

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm: Chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

- Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế) bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên đến tuổi nghỉ hưu theo quy định có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2.2. Chỉ tiêu số 12.2: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ

- Xã đạt chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu vùng Bắc Trung Bộ, cụ thể như sau: $\geq 25\%$.

- Xã đạt chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu vùng Bắc Trung Bộ, cụ thể như sau: $\geq 30\%$.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó, người lao động đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu, đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

- Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên đến tuổi nghỉ hưu theo quy định có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2.3. Chỉ tiêu 12.3: Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn

- Xã đạt chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 là xã có tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn: $\geq 50\%$.

- Lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn được xác định là lao động làm việc trong các ngành nghề sau: (1) Công nghiệp luyện thép, công nghiệp hỗ trợ, chế tạo sau thép và sản xuất điện; (2) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (3) Dịch vụ logistics; (4) Du lịch. Công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực (\%)} = \frac{\text{Số lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

- Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2.4. Hồ sơ đánh giá các Tiêu chí về Lao động

2.4.1. Hồ sơ đánh giá chung

- Hệ thống văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và các báo cáo thực hiện công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm; văn bản hướng dẫn và biểu mẫu rà soát, đánh giá Tiêu chí về lao động, việc làm, đào tạo nghề của UBND cấp xã.

- Biểu 01: Danh sách người lao động có việc làm (*ký phê duyệt của Chủ tịch UBND xã và đóng dấu*).

- Biểu 02: Danh sách người lao động không có việc làm (*ký phê duyệt của Chủ tịch UBND xã và đóng dấu*).

- Biểu 03: Danh sách biến động thông tin về hộ gia đình và người lao động (*ký phê duyệt của Chủ tịch UBND xã và đóng dấu*).

- Hồ sơ thu thập thông tin biến động về hộ gia đình và lao động thuộc hộ: Phiếu thu thập thông tin hộ gia đình được điều tra viên cấp xã tiến hành rà soát, cập nhật thông tin biến động, bao gồm: thông tin biến động tăng/giảm về lao động (*Lao động mới bổ sung, lao động hết tuổi lao động, lao động thay đổi địa bàn cư trú, lao động bị chết*); thông tin thay đổi về tình trạng việc làm, thông tin thay đổi về trình độ chuyên môn, cơ quan đơn vị làm việc...

- Biên bản phúc tra kết quả điều tra, khảo sát tình hình biến động thông tin về hộ gia đình và người lao động của UBND cấp xã.

2.4.2. Hồ sơ đánh giá Tiêu chí 12.1

- Biểu 07: Danh sách người lao động qua đào tạo (*ký phê duyệt của Chủ tịch UBND xã và đóng dấu*)

- Biểu 08: Tổng hợp Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo thôn/xóm.

- Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị UBND cấp huyện công nhận xã đạt tiêu chí Tỷ lệ lao động qua đào tạo.

- Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện về công nhận xã đạt tiêu chí Tỷ lệ lao động qua đào tạo.

2.4.3. Hồ sơ đánh giá Tiêu chí 12.2

- Biểu 09: Danh sách người lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ (*ký phê duyệt của Chủ tịch UBND xã và đóng dấu*).

- Biểu 10: Tổng hợp Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ theo thôn/xóm.

- Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị UBND cấp huyện công nhận xã đạt Tiêu chí Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ.

- Quyết định của UBND cấp huyện về việc phê duyệt Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ.

2.4.4. Hồ sơ đánh giá Tiêu chí 12.3

- Biểu 11: Tổng hợp Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực theo thôn/bản/tổ dân phố, kèm theo danh sách người lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực.

- Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị UBND cấp huyện công nhận xã đạt Tiêu chí tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực.

- Quyết định của UBND cấp huyện về việc phê duyệt tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực.

3. Chỉ tiêu về “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội” thuộc tiêu chí số 18 về “Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật”

3.1. Xã đạt tiêu chí “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 là xã đạt các chỉ tiêu sau:

a) Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã¹ hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã.

Nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã bao gồm: Bí thư Đảng ủy xã, Phó Bí thư Đảng ủy xã; Chủ tịch UBND cấp xã, Phó Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch hội đồng nhân dân hoặc có cán bộ nữ được quy hoạch để khi khuyết thực hiện bổ trí vào vị trí chủ chốt này theo quy định.

b) Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường). Phương pháp tính thực hiện theo công thức như sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (\%) \times \text{Tổng số phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}}{\text{Tổng số người tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}} \times 100$$

¹ Theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị về Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

c) Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh ở mức 110 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030 theo Kế hoạch số 298/KH-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

d) Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định tại Quyết định số 1814/QĐ-LĐTBXH ngày 18/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng.

đ) Bố trí Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách bằng văn bản của Chủ tịch UBND cấp xã như: Quyết định, thông báo hoặc phân công nhiệm vụ.

e) Có thành lập Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định (Có quyết định thành lập, quy chế làm việc).

g) Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp bảo đảm đạt chỉ tiêu 95% vào năm 2025, 98% vào năm 2030 theo Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Công thức tính tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc} \\ \text{biệt được trợ giúp (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em có hoàn cảnh} \\ \text{đặc biệt được trợ giúp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em có hoàn} \\ \text{cảnh đặc biệt} \end{array}} \times 100\%$$

Việc xác định “Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp” thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em.

h) 100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3.2. Hồ sơ đánh giá

3.1.1. Hồ sơ công tác bình đẳng giới, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới

(1) Hệ thống văn bản hướng dẫn và các loại báo cáo về thực hiện công tác bình đẳng giới; phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em của UBND cấp xã;

(2) Quyết định chuẩn y của cấp có thẩm quyền về cán bộ nữ giữ chức vụ lãnh đạo chủ chốt hoặc Quyết định phê duyệt danh sách quy hoạch có cán bộ nữ;

(3) Biểu tổng hợp, kèm theo danh sách Nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường);

(4) Báo cáo của UBND cấp xã về lĩnh vực hôn nhân, gia đình kèm theo danh sách các trường hợp tảo hôn, cưỡng ép hôn xảy ra trên địa bàn (nếu có);

(5) Quyết định hoặc biên bản xử phạt hành chính về trường hợp tảo hôn, cưỡng ép hôn trên địa bàn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (nếu có);

(6) Văn bản của cơ quan/đơn vị có chức năng của cấp huyện về việc xác nhận tỷ lệ giới tính khi sinh;

(7) Hồ sơ mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng, gồm:

- Quyết định thành lập Ban Quản lý mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh để hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực trên cơ sở giới;

- Nội quy, quy chế hoạt động của mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh;

- Danh sách các thành viên Ban Quản lý mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh và bản phân công nhiệm vụ của các thành viên;

- Báo cáo kết quả hoạt động của mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh về việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ các nạn nhân bị bạo lực trên cơ sở giới và con của nạn nhân (nếu có);

- Danh sách nạn nhân được tư vấn, hỗ trợ tại địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh ở cộng đồng (nếu có).

Đối với các xã không được trung ương hoặc tỉnh đầu tư xây dựng mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng thì căn cứ điều kiện thực tế của xã và sự hỗ trợ của huyện hoặc các chương trình, dự án để xây dựng Mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh phù hợp (có thể sử dụng trạm y tế hoặc phòng làm việc của Công an xã làm mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng).

3.1.2. Hồ sơ công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em

(1) Văn bản bố trí Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách (*quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ*);

(2) Quyết định thành lập Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định (*quyết định thành lập, quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ*) và Sổ sinh hoạt, hội họp của Nhóm thường trực;

(3) Hệ thống các văn bản về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em;

(4) Hệ thống báo cáo năm, báo cáo chuyên đề về bảo vệ, chăm sóc trẻ em;

(5) Biểu tổng hợp số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định tại Điều 10 Luật Trẻ em năm 2016;

(6) Danh sách trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp dưới các hình thức trong năm kế hoạch;

(7) Hồ sơ triển khai kế hoạch hỗ trợ, can thiệp, xử lý đối với các trường hợp trẻ em bị bạo lực, xâm hại (nếu có) được thiết lập theo quy định tại Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về ban hành Quy trình phối hợp hỗ trợ, can thiệp, xử lý đối với các trường hợp trẻ em bị bạo lực, xâm hại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Trên đây là văn bản hướng dẫn trình tự, thủ tục và hồ sơ đánh giá đạt chuẩn đô thị văn minh; đạt chuẩn nông thôn mới; đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu các tiêu chí thuộc Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội giai đoạn 2022 - 2025. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các địa phương phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp xử lý./.

Nơi nhận:

- Bộ LĐTBXH (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Các sở, ngành liên quan;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Giám đốc, các PGĐ sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trí Lạc